

ĐƠN VỊ: TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN XUÂN
Chương: 662 Loại: 490 Khoản: 491

BÁO CÁO THU CHI - TIỀN MẶT - TIỀN GỬI THÁNG 12/2022

STT	Nội dung	Số dư kỳ trước	Tổng thu	Thu TM	Thu qua SSC	Chuyển từ SSC qua	Tổng chi	Tồn chuyển kỳ sau	Trong đó	
									Tồn tiền mặt	Tồn tiền gửi
1	Tổng cộng	5.474.402.304	2.294.856.892	786.754.198	548.373.660	959.175.760	4.200.517.843	3.574.297.542	27.618.520	3.546.679.022
2	- Căn tin	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thu hoạt động dịch vụ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thu khác	1.165.593.762	737.903.393	292.490.000	203.880.000	241.450.000	770.554.571	1.132.942.584	5.722.434	1.127.220.150
	- Công phục vụ bán trú	137.476.200	113.100.000	43.560.000	32.100.000	37.440.000	160.378.050	90.198.150	4.700.000	85.498.150
	- Học hè	1.243.471	-	-	-	-	-	1.243.471	-	1.243.471
	- Tin học	51.063.365	20.360.000	10.340.000	4.420.000	5.600.000	22.344.300	49.079.065	-	49.079.065
	- Hai buổi	143.268.325	51.800.000	22.540.000	13.510.000	15.750.000	65.080.000	129.988.325	-	129.988.325
	- Anh văn bán trú	202.343.050	395.640.000	155.700.000	111.240.000	128.700.000	296.278.728	301.704.322	887.430	300.816.892
	- Anh văn tăng cường	14.425.000	3.650.000	50.000	-	3.600.000	18.075.000	-	-	-
	- Kỹ năng sống	67.610.832	133.020.000	52.440.000	37.260.000	43.320.000	190.050.566	10.580.266	135.004	10.445.262
	- Vệ sinh bán trú	112.422.904	18.850.000	7.260.000	5.350.000	6.240.000	8.440.000	122.832.904	-	122.832.904
	- Thiết bị vật dụng bán trú	434.300.950	1.400.000	600.000	800.000	800.000	9.640.620	426.060.330	-	426.060.330
	- Lãi ngân hàng Sacombank	131.841	74.040	-	-	-	205.881	-	-	-
	- Lãi ngân hàng Donabank	1.307.824	9.353	-	-	-	61.426	1.255.751	-	1.255.751
3	Các khoản thu hộ - chi hộ	2.286.511.230	1.556.953.499	494.264.198	344.493.660	717.725.760	3.339.324.256	504.140.473	21.896.086	482.244.387
	- Tiền ăn bán trú	607.502.840	1.170.977.000	465.199.000	342.804.000	362.974.000	1.548.044.289	230.435.551	19.643.206	210.792.345
	- Tiền ăn bán trú (lãi sacombank)	-	73.881	-	-	-	-	73.881	-	73.881
	- Đề thi giấy thi	38.813.916	59.000	16.000	-	43.000	1.950.000	36.922.916	-	36.922.916
	- Nhà học đường	37.855.238	-	-	-	-	-	37.855.238	-	37.855.238
	- Nước uống học sinh	77.720	-	-	-	-	-	77.720	-	77.720
	- Bảo hiểm tai nạn	972.700	-	-	-	-	-	972.700	-	972.700
	- Tiền trợ cấp ốm đau thai sản	200	-	-	-	-	-	200	-	200
	- BHYT học sinh (KB)	623.420.515	364.728.318	29.049.198	1.689.660	333.989.460	792.719.856	195.428.977	2.252.880	193.176.097
	- BHYT học sinh (Sacombank)	1.977.290	396.000	-	-	-	-	2.373.290	-	2.373.290
	- TK 3751	58.153.651	-	-	-	-	58.153.651	-	-	-
	Nguồn tiền Tại NH Sacombank (SSC)	917.737.160	20.719.300	-	-	20.719.300	938.456.460	-	-	-
4	Quỹ cơ quan	2.022.297.312	-	-	-	-	90.639.016	1.937.214.485	-	1.937.214.485
	- Quỹ cải cách tiền lương	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	+ Lãi ngân hàng Sacombank	6.103	-	-	-	-	-	6.103	-	6.103
	+ Lãi ngân hàng Dong Á	1.437.288	61.426	-	-	-	-	1.498.714	-	1.498.714
	- Quỹ PTHĐ sự nghiệp	1.594.670.043	5.494.763	5.494.763	-	-	89.759.016	1.510.405.790	-	1.510.405.790
	- Quỹ Phúc lợi	272.291.225	-	-	-	-	880.000	271.411.225	-	271.411.225
	- Quỹ khen thưởng	70.893.783	-	-	-	-	-	70.893.783	-	70.893.783
	- Quỹ bổ sung thu nhập	357.362	-	-	-	-	-	357.362	-	357.362
	- Quỹ DP ổn định thu nhập	82.641.508	-	-	-	-	-	82.641.508	-	82.641.508
	Gửi ngân hàng	5.133.858	-	-	-	-	-	-	-	-
	Gửi kho bạc	3.541.545.164	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tạm ứng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tồn quỹ tiền mặt	27.618.520	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tổng Cộng	3.574.297.542	-	-	-	-	-	-	-	-



Kế toán: Vũ Thị Hồng Phụng
Thủ quỹ: Bùi Kim Ngân
TB/TTND: Phan Trọng Chính

BÁO CÁO THU CHI - TIỀN MẶT - TIỀN GỬI THÁNG 11/2022

STT	Nội dung	Số dư kỳ trước	Tổng thu	Thu TM	Thu qua SSC	Chuyển từ SSC qua	Tổng chi	Tồn chuyển kỳ sau	Tồn tiền mặt	Trong đó
										Tồn tiền gửi
1	Tổng cộng	5.735.329.518	3.445.681.519	1.125.457.130	917.737.160	1.390.978.000	3.706.608.733	5.474.402.304	33.353.306	5.441.048.998
	Thu hoạt động dịch vụ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Căn tin	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thu khác	1.290.445.169	896.951.229	266.005.000	-	630.797.000	1.021.802.636	1.165.593.762	4.881.000	1.160.712.762
	- Công phục vụ bán trú	154.000.200	117.720.000	39.180.000	-	78.540.000	134.244.000	137.476.200	-	137.476.200
	- Học hè	1.243.471	-	-	-	-	-	1.243.471	-	1.243.471
	- Tin học	40.631.365	19.400.000	8.440.000	-	10.960.000	8.968.000	51.063.365	-	51.063.365
	- Hai buổi	155.223.645	53.060.000	20.020.000	-	33.040.000	65.015.320	143.268.325	-	143.268.325
	- Anh văn bán trú	321.703.366	406.800.000	140.220.000	-	266.580.000	526.160.316	202.343.050	-	202.343.050
	- Anh văn tăng cường	4.150.000	10.275.000	2.375.000	-	7.900.000	-	14.425.000	-	14.425.000
	- Kỹ năng sống	105.489.832	136.527.000	47.040.000	-	89.487.000	174.406.000	67.610.832	-	67.610.832
	- Vệ sinh bán trú	100.897.904	19.620.000	6.530.000	-	13.090.000	8.095.000	112.422.904	-	112.422.904
	- Thiết bị vật dụng bán trú	405.770.950	133.400.000	2.200.000	-	131.200.000	104.870.000	434.300.950	-	434.300.950
	- Lãi ngân hàng Sacombank	43.863	131.978	-	-	-	44.000	131.841	-	131.841
	- Lãi ngân hàng Donabank	1.290.573	17.251	-	-	-	-	1.307.824	-	1.307.824
3	Các khoản thu hộ - chi hộ	2.421.707.037	2.548.730.290	859.452.130	917.737.160	760.181.000	2.683.926.097	2.286.511.230	28.472.306	2.258.038.924
	- Tiền ăn bán trú	795.383.667	1.113.964.000	379.648.000	-	734.316.000	1.301.844.827	607.502.840	27.246.000	580.256.840
	- Đề thi giấy thi	37.050.916	7.242.000	124.000	-	7.118.000	5.479.000	38.813.916	-	38.813.916
	- Nhà học đường	37.855.238	-	-	-	-	-	37.855.238	-	37.855.238
	- Nước uống học sinh	77.720	-	-	-	-	-	77.720	-	77.720
	- Bảo hiểm tại nân	972.700	-	-	-	-	-	972.700	-	972.700
	- Tiền trợ cấp ốm đau thai sản	200	-	-	-	-	-	200	-	200
	- BHYT học sinh (KB)	148.111.655	479.680.130	479.680.130	-	-	4.371.270	623.420.515	1.226.306	622.194.209
	- BHYT học sinh (Sacombank)	1.977.290	-	-	-	-	-	1.977.290	-	1.977.290
	- TK 3751, nguồn thu khác	46.793.651	11.360.000	-	-	-	-	58.153.651	-	58.153.651
4	Nguồn tiền Tại NH Sacombank (SSC)	1.353.484.000	936.484.160	-	917.737.160	18.747.000	1.372.231.000	917.737.160	-	917.737.160
	Quỹ cơ quan	2.023.177.312	-	-	-	-	880.000	2.022.297.312	-	2.022.297.312
	- Quỹ cải cách tiền lương	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	+ Lãi ngân hàng Sacombank	6.103	-	-	-	-	-	6.103	-	6.103
	+ Lãi ngân hàng Đông Á	1.437.288	-	-	-	-	-	1.437.288	-	1.437.288
	- Quỹ PTHĐ sự nghiệp	1.594.670.043	-	-	-	-	-	1.594.670.043	-	1.594.670.043
	- Quỹ Phúc lợi	273.171.225	-	-	-	-	880.000	272.291.225	-	272.291.225
	- Quỹ khen thưởng	70.893.783	-	-	-	-	-	70.893.783	-	70.893.783
	- Quỹ bổ sung thu nhập	357.362	-	-	-	-	-	357.362	-	357.362
	- Quỹ DP ổn định thu nhập	82.641.508	-	-	-	-	-	82.641.508	-	82.641.508



Kế toán:
Thủ quỹ:
TB/TTND:

Gửi ngân hàng
Gửi kho bạc
Tạm ứng
Tồn quỹ tiền mặt
Tổng Cộng
Vô Thị Hồng Phúc
Bùi Kim Ngân
Phan Trọng Chính

BÁO CÁO THU CHI - TIỀN MẶT - TIỀN GỬI THÁNG 10/2022

STT	Nội dung	Số dư kỳ trước	Tổng thu	Thu TM	Thu qua SSC	Chuyển từ SSC qua	Tổng chi	Tồn chuyển kỳ sau	Trong đó	
									Tồn tiền mặt	Tồn tiền gửi
1	Tổng cộng	3.433.376.371	2.723.219.794	1.369.635.740	1.353.484.000	-	421.266.647	5.735.329.518	88.170.536	5.647.158.982
2	Thu hoạt động dịch vụ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Bán hàng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Thu khác	687.868.357	640.610.054	640.510.000	-	-	38.033.242	1.290.445.169	38.504.141	1.251.941.028
	- Công phục vụ bán trú	78.312.200	76.080.000	76.080.000	-	-	392.000	154.000.200	4.573.000	149.427.200
	- Học hè	1.243.471	-	-	-	-	-	1.243.471	-	-
	- Tin học	37.761.607	18.040.000	18.040.000	-	-	15.170.242	40.631.365	3.310.000	37.321.365
	- Hai buổi	119.246.645	39.760.000	39.760.000	-	-	3.783.000	155.223.645	2.349.141	152.874.504
	- Anh văn bán trú	50.263.366	271.440.000	271.440.000	-	-	-	321.703.366	13.680.000	308.023.366
	- Anh văn tăng cường	-	4.150.000	4.150.000	-	-	-	4.150.000	2.506.000	1.644.000
	- Kỹ năng sống	14.529.832	90.960.000	90.960.000	-	-	-	105.489.832	4.560.000	100.929.832
	- Vệ sinh bán trú	96.942.904	12.680.000	12.680.000	-	-	8.725.000	100.897.904	1.326.000	99.571.904
	- Thiết bị vật dụng bán trú	288.289.950	127.400.000	127.400.000	-	-	9.919.000	405.770.950	6.200.000	399.570.950
	- Lãi ngân hàng Sacombank	26.513	61.350	-	-	-	44.000	43.863	-	43.863
	- Lãi ngân hàng Donabank	1.251.869	38.704	-	-	-	-	1.290.573	-	1.290.573
3	Các khoản thu hộ - chi hộ	377.321.177	2.082.609.740	729.125.740	1.353.484.000	-	38.223.880	2.421.707.037	49.666.395	2.372.040.642
	- Tiền ăn bán trú	115.250.347	710.726.000	710.726.000	-	-	30.592.680	795.383.667	38.534.000	756.849.667
	- Đề thi giấy thi	28.225.916	8.825.000	8.825.000	-	-	-	37.050.916	560.000	36.490.916
	- Nhà học đường	37.855.238	-	-	-	-	-	37.855.238	-	37.855.238
	- Nước uống học sinh	77.720	-	-	-	-	-	77.720	-	77.720
	- Bảo hiểm tai nạn	972.700	-	-	-	-	-	972.700	-	972.700
	- Tiền trợ cấp ốm đau thai sản	200	-	-	-	-	-	200	-	200
	- BHYT học sinh (KB)	146.168.115	9.574.740	9.574.740	-	-	7.631.200	148.111.655	10.572.395	137.539.260
	- BHYT học sinh (Sacombank)	1.977.290	-	-	-	-	-	1.977.290	-	1.977.290
	- TK 3751	46.793.651	-	-	-	-	-	46.793.651	-	46.793.651
4	Nguồn tiền Tại NH Sacombank (SSC)	-	1.353.484.000	-	1.353.484.000	-	-	1.353.484.000	-	1.353.484.000
	Quỹ cơ quan	2.368.186.837	-	-	-	-	345.009.525	2.023.177.312	-	2.023.177.312
	- Quỹ cải cách tiền lương	299.709.525	-	-	-	-	299.709.525	-	-	-
	+ Lãi ngân hàng Sacombank	6.103	-	-	-	-	-	6.103	-	6.103
	+ Lãi ngân hàng Dong Á	1.437.288	-	-	-	-	-	1.437.288	-	1.437.288
	- Quỹ PTHĐ sự nghiệp	1.594.670.043	-	-	-	-	-	1.594.670.043	-	1.594.670.043
	- Quỹ Phúc lợi	274.171.225	-	-	-	-	1.000.000	273.171.225	-	273.171.225
	- Quỹ khen thưởng	115.193.783	-	-	-	-	44.300.000	70.893.783	-	70.893.783
	- Quỹ bổ sung thu nhập	357.362	-	-	-	-	-	357.362	-	357.362
	- Quỹ DP ổn định thu nhập	82.641.508	-	-	-	-	-	82.641.508	-	82.641.508
	Gửi ngân hàng	1.358.239.117	-	-	-	-	-	-	-	-
	Gửi kho bạc	4.288.919.865	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tạm ứng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tồn quỹ tiền mặt	88.170.536	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tổng Cộng	5.735.329.518	-	-	-	-	-	-	-	-

Gửi ngân hàng 31 tháng 10 năm 2022

Gửi kho bạc 31 tháng 10 năm 2022

Tạm ứng

Tồn quỹ tiền mặt

Tổng Cộng

Vô Thị Hồng Phụng

Bùi Kim Ngân

Phan Trọng Chính

Kế toán:

Thủ quỹ:

TB/TND:



Thị Hồng Hạnh

BÁO CÁO THU CHI - TIỀN MẶT - TIỀN GỬI THÁNG 09/2022

STT	Nội dung	Số dư kỳ trước	Tổng thu	Thu TM	Thu qua SSC	Chuyển từ SSC qua	Tổng chi	Tồn chuyển kỳ sau	Trong đó	
									Tồn tiền mặt	Tồn tiền gửi
1	Tổng cộng	3.508.094.594	211.440.636	211.437.745	-	-	240.202.515	3.433.376.371	8.540.796	3.424.835.575
	Thu hoạt động dịch vụ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	- Căn tin	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thu khác	719.584.981	2.891	-	-	-	31.719.515	687.868.357	4.510.141	683.358.216
	- Công phục vụ bán trú	78.312.200	-	-	-	-	-	78.312.200	1.365.000	76.947.200
	- Học hè	1.243.471	-	-	-	-	-	1.243.471	-	1.243.471
	- Tin học	37.761.607	-	-	-	-	-	37.761.607	2.030.000	35.731.607
	- Hai buổi	130.752.160	-	-	-	-	11.505.515	119.246.645	389.141	118.857.504
	- Anh văn bán ngữ	50.263.366	-	-	-	-	-	50.263.366	-	50.263.366
	- Kỹ năng sống	14.529.832	-	-	-	-	-	14.529.832	-	14.529.832
	- Vệ sinh bán trú	111.351.904	-	-	-	-	14.409.000	96.942.904	726.000	96.216.904
	- Thiết bị vật dụng bán trú	294.094.950	-	-	-	-	5.805.000	288.289.950	-	288.289.950
3	-Lãi ngân hàng Sacombank	26.443	70	-	-	-	-	26.513	-	26.513
	-Lãi ngân hàng Dongabank	1.249.048	2.821	-	-	-	-	1.251.869	-	1.251.869
	Các khoản thu hộ - chi hộ	374.366.432	211.437.745	211.437.745	-	-	208.483.000	377.321.177	4.030.655	373.290.522
	- Tiền ăn bán trú	115.250.347	-	-	-	-	-	115.250.347	3.033.000	112.217.347
	- Đề thi giấy thi	28.225.916	-	-	-	-	-	28.225.916	-	28.225.916
	- Nhà học đường	37.855.238	-	-	-	-	-	37.855.238	-	37.855.238
	- Nước uống học sinh	77.720	-	-	-	-	-	77.720	-	77.720
	- Bảo hiểm tai nạn	972.700	-	-	-	-	-	972.700	-	972.700
	- Tiền trợ cấp ốm đau thai sản	200	-	-	-	-	-	200	-	200
	- BHYT học sinh (KB)	143.169.370	211.437.745	211.437.745	-	-	208.439.000	146.168.115	997.655	145.170.460
4	- BHYT học sinh (Sacombank)	2.021.290	-	-	-	-	44.000	1.977.290	-	1.977.290
	-TK 3751	46.793.651	-	-	-	-	-	46.793.651	-	46.793.651
	Nguồn tiền Tại NH Sacombank (SSC)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Quỹ cơ quan	2.414.143.181	-	-	-	-	-	2.368.186.837	-	2,368,186,837
	- Quỹ cải cách tiền lương	299.709.525	-	-	-	-	-	299.709.525	-	299.709.525
	+ Lãi ngân hàng Sacombank	6.103	-	-	-	-	-	6.103	-	6.103
	+ Lãi ngân hàng Dong Á	1.437.288	-	-	-	-	-	1.437.288	-	1.437.288
	- Quỹ PTHĐ sự nghiệp	1.594.670.043	-	-	-	-	-	1.594.670.043	-	1,594,670,043
	- Quỹ Phúc lợi	320.127.569	-	-	-	-	45.956.344	274.171.225	-	274.171.225
	- Quỹ khen thưởng	115.193.783	-	-	-	-	-	115.193.783	-	115,193,783
	- Quỹ bổ sung thu nhập	357.362	-	-	-	-	-	357.362	-	357,362
	- Quỹ DP ổn định thu nhập	82.641.508	-	-	-	-	-	82.641.508	-	82,641,508
	Gửi ngân hàng	4.699.063	-	-	-	-	-	-	-	-
	Gửi kho bạc	3.420.136.512	-	-	-	-	-	-	-	-
Tạm ứng		-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tồn quỹ tiền mặt		8.540.796	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng Cộng		3.433.376.371	-	-	-	-	-	-	-	-
Vô Thị Hồng Phụng		-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bùi Kim Ngân		-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phan Trọng Chính		-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ngày 30 tháng 09 năm 2022

TRƯỜNG ĐƠN VỊ



Trần Thị Hồng Hạnh

Kế toán:

Thủ quỹ:

TB/TND:

BÁO CÁO THU CHI - TIỀN MẶT - TIỀN GỬI THÁNG 08/2022

STT	Nội dung	Số dư kỳ trước	Tổng thu	Thu TM	Thu qua SSC	Chuyển từ SSC qua	Tổng chi	Tồn chuyển kỳ sau	Trong đó	
									Tồn tiền mặt	Tồn tiền gửi
1	Tổng cộng	3.578.929.852	8.742	-	-	-	44.000	3.508.094.594	8.400.656	3.499.693.938
	Thu hoạt động dịch vụ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Căn tin	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thu khác	719.576.239	8.742	-	-	-	-	719.584.981	4.510.141	715.074.840
	- Công phục vụ bán trú	78.312.200	-	-	-	-	-	78.312.200	1.365.000	76.947.200
	- Học hè	1.243.471	-	-	-	-	-	1.243.471	-	1.243.471
	- Tín học	37.761.607	-	-	-	-	-	37.761.607	2.030.000	35.731.607
	- Hai buổi	130.752.160	-	-	-	-	-	130.752.160	389.141	130.363.019
	- Anh văn bán trú	50.263.366	-	-	-	-	-	50.263.366	-	50.263.366
	- Kỹ năng sống	14.529.832	-	-	-	-	-	14.529.832	-	14.529.832
	- Vệ sinh bán trú	111.351.904	-	-	-	-	-	111.351.904	726.000	110.625.904
	- Thiết bị vật dụng bán trú	294.094.950	-	-	-	-	-	294.094.950	-	294.094.950
	- Lãi ngân hàng Sacombank	26.407	36	-	-	-	-	26.443	-	26.443
	- Lãi ngân hàng Donabank	1.240.342	8.706	-	-	-	-	1.249.048	-	1.249.048
3	Các khoản thu hộ - chi hộ	374.410.432	-	-	-	-	44.000	374.366.432	3.890.515	370.475.917
	- Tiền ăn bán trú	115.250.347	-	-	-	-	-	115.250.347	3.033.000	112.217.347
	- Đề thi giấy thi	28.225.916	-	-	-	-	-	28.225.916	-	28.225.916
	- Nhà học đường	37.855.238	-	-	-	-	-	37.855.238	-	37.855.238
	- Nước uống học sinh	77.720	-	-	-	-	-	77.720	-	77.720
	- Bảo hiểm tai nạn	972.700	-	-	-	-	-	972.700	-	972.700
	- Tiền trợ cấp ốm đau thai sản	200	-	-	-	-	-	200	-	200
	- BHYT học sinh (KB)	143.169.370	-	-	-	-	-	143.169.370	857.515	142.311.855
	- BHYT học sinh (Sacombank)	2.065.290	-	-	-	-	44.000	2.021.290	-	2.021.290
	- TK 3751	46.793.651	-	-	-	-	-	46.793.651	-	46.793.651
	Nguồn tiền Tại NH Sacombank (SSC)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Quỹ cơ quan	2.484.943.181	-	-	-	-	-	2.414.143.181	-	2.414.143.181
	- Quỹ cải cách tiền lương	299.709.525	-	-	-	-	-	299.709.525	-	299.709.525
	+ Lãi ngân hàng Sacombank	6.103	-	-	-	-	-	6.103	-	6.103
	+ Lãi ngân hàng Đông Á	1.437.288	-	-	-	-	-	1.437.288	-	1.437.288
	- Quỹ PTHĐ sự nghiệp	1.594.670.043	-	-	-	-	-	1.594.670.043	-	1.594.670.043
	- Quỹ Phúc lợi	390.927.569	-	-	-	-	70.800.000	320.127.569	-	320.127.569
	- Quỹ khen thưởng	115.193.783	-	-	-	-	-	115.193.783	-	115.193.783
	- Quỹ bổ sung thu nhập	357.362	-	-	-	-	-	357.362	-	357.362
	- Quỹ DP ổn định thu nhập	82.641.508	-	-	-	-	-	82.641.508	-	82.641.508
	Gửi ngân hàng	4.740.172	-	-	-	-	-	-	-	-
	Gửi kho bạc	3.494.953.766	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tạm ứng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tồn quỹ tiền mặt	8.400.656	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tổng Cộng	3.508.094.594	-	-	-	-	-	-	-	-



Kế toán: Vũ Thị Hồng Hạnh
Thủ quỹ: Bùi Kim Ngân
TB/TTND: Phan Trọng Chính

BÁO CÁO THU CHI - TIỀN MẶT - TIỀN GỬI THÁNG 07/2022

STT	Nội dung	Số dư kỳ trước	Tổng thu	Thu TM	Thu qua SSC	Chuyển từ SSC qua	Tổng chi	Tồn chuyển kỳ sau	Trong đó	
									Tồn tiền mặt	Tồn tiền gửi
1	Tổng cộng	4.315.423.752	250.702.960	-	497.000	250.190.000	987.196.860	3.578.929.852	8.400.656	3.570.529.196
2	- Căn tin	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Thu khác	886.355.239	100.050.960	-	-	100.035.000	266.829.960	719.576.239	4.510.141	715.066.098
	- Công phục vụ bán trú	113.239.910	15.390.000	-	-	15.390.000	50.317.710	78.312.200	1.365.000	76.947.200
	- Học hè	1.243.471	-	-	-	-	-	1.243.471	-	1.243.471
	- Tin học	38.228.607	2.090.000	-	-	2.090.000	2.557.000	37.761.607	2.030.000	35.731.607
	- Hai buổi	145.561.910	10.080.000	-	-	10.080.000	24.889.750	130.752.160	389.141	130.363.019
	- Ăn uống bán trú	128.702.866	52.290.000	-	-	52.290.000	130.729.500	50.263.366	-	50.263.366
	- Kỹ năng sống	42.423.832	17.520.000	-	-	17.520.000	45.414.000	14.529.832	-	14.529.832
	- Vệ sinh bán trú	108.790.904	2.565.000	-	-	2.565.000	4.000	111.351.904	726.000	110.625.904
	- Thiết bị vật dụng bán trú	306.912.950	100.000	-	-	100.000	12.918.000	294.094.950	-	294.094.950
	- Lãi ngân hàng Sacombank	25.550	857	-	-	-	-	26.407	-	26.407
	- Lãi ngân hàng Donabank	1.225.239	15.103	-	-	-	-	1.240.342	-	1.240.342
3	Các khoản thu hộ - chi hộ	944.125.332	150.652.000	-	497.000	150.155.000	720.366.900	374.410.432	3.890.515	370.519.917
	- Tiền ăn bán trú	435.236.247	150.147.000	-	-	150.147.000	470.132.900	115.250.347	3.033.000	112.217.347
	- Đề thi giấy thi	28.217.916	8.000	-	-	8.000	-	28.225.916	-	28.225.916
	- Nhà học đường	37.855.238	-	-	-	-	-	37.855.238	-	37.855.238
	- Nước uống học sinh	77.720	-	-	-	-	-	77.720	-	77.720
	- Bảo hiểm tai nạn	972.700	-	-	-	-	-	972.700	-	972.700
	- Tiền trợ cấp ốm đau thất sán	200	-	-	-	-	-	200	-	200
	- BHYT học sinh (KB)	143.169.370	-	-	-	-	-	143.169.370	857.515	142.311.855
	- BHYT học sinh (Sacombank)	2.109.290	-	-	-	-	44.000	2.065.290	-	2.065.290
	- TK 3751	46.793.651	-	-	-	-	-	46.793.651	-	46.793.651
4	Nguồn tiền Tại NH Sacombank (SSC)	249.693.000	497.000	-	497.000	-	250.190.000	-	-	-
	Quý cơ quan	2.484.943.181	-	-	-	-	-	2.484.943.181	-	2.484.943.181
	- Quỹ cải cách tiền lương	299.709.525	-	-	-	-	-	299.709.525	-	299.709.525
	+ Lãi ngân hàng Sacombank	6.103	-	-	-	-	-	6.103	-	6.103
	+ Lãi ngân hàng Đông Á	1.437.288	-	-	-	-	-	1.437.288	-	1.437.288
	- Quỹ PTHĐ sự nghiệp	1.594.670.043	-	-	-	-	-	1.594.670.043	-	1.594.670.043
	- Quỹ Phúc lợi	390.927.569	-	-	-	-	-	390.927.569	-	390.927.569
	- Quỹ khen thưởng	115.193.783	-	-	-	-	-	115.193.783	-	115.193.783
	- Quỹ bổ sung thu nhập	357.362	-	-	-	-	-	357.362	-	357.362
	- Quỹ DP ổn định thu nhập	82.641.508	-	-	-	-	-	82.641.508	-	82.641.508

Gửi ngân hàng 4.775.430

Gửi kho bạc 3.565.753.766

Tạm ứng

Tồn quỹ tiền mặt

Tổng Cộng

Vô Thị Hồng-Phúc

Bùi Kim Ngân

Phan Trọng Chính

Kế toán:

Thủ quỹ:

TB/TTND:



BÁO CÁO THU CHI - TIỀN MẶT - TIỀN GỬI THÁNG 06/2022

STT	Nội dung	Số dư kỳ trước	Tổng thu	Thu TM	Thu qua SSC	Chuyển từ SSC qua	Tổng chi	Tồn chuyển kỳ sau	Trong đó	
									Tồn tiền mặt	Tồn tiền gửi
1	Tổng cộng	4.880.242.376	1.089.938.489	407.756.000	249.693.000	432.475.000	1.654.757.113	4.315.423.752	10.616.656	4.304.807.096
2	Thu hoạt động dịch vụ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Căn tin	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thu khác	1.056.133.831	378.794.489	168.860.000	-	209.920.000	548.573.081	886.355.239	4.566.141	881.789.098
	- Công phục vụ bán trú	136.420.310	57.000.000	24.960.000	-	32.040.000	80.180.400	113.239.910	1.395.000	111.844.910
	- Học hè	1.243.471	-	-	-	-	-	1.243.471	-	1.243.471
	- Tin học	31.501.607	11.070.000	6.270.000	-	4.800.000	4.343.000	38.228.607	2.035.000	36.193.607
	- Hai buổi	163.575.410	40.670.000	18.690.000	-	21.980.000	58.683.500	145.561.910	406.141	145.155.769
	- Anh văn bán ngữ	230.730.047	194.220.000	85.320.000	-	108.900.000	296.247.181	128.702.866	-	128.702.866
	- Kỹ năng sống	78.256.832	66.120.000	29.460.000	-	36.660.000	101.953.000	42.423.832	-	42.423.832
	- Vệ sinh bán trú	106.456.904	9.500.000	4.160.000	-	5.340.000	7.166.000	108.790.904	730.000	108.060.904
	- Thiết bị vật dụng bán trú	306.712.950	200.000	-	-	200.000	-	306.912.950	-	306.912.950
	- Lãi ngân hàng Sacombank	21.645	3.905	-	-	-	-	25.550	-	25.550
	- Lãi ngân hàng Donabank	1.214.655	10.584	-	-	-	-	1.225.239	-	1.225.239
3	Các khoản thu hộ - chi hộ	1.339.165.364	711.144.000	238.896.000	249.693.000	222.555.000	1.106.184.032	944.125.332	6.050.515	938.074.817
	- Tiền ăn bán trú	659.158.279	455.193.000	238.896.000	-	216.297.000	679.115.032	435.236.247	5.193.000	430.043.247
	- Đề thi giấy thi	29.009.916	8.000	-	-	8.000	800.000	28.217.916	-	28.217.916
	- Nhà học đường	37.855.238	-	-	-	-	-	37.855.238	-	37.855.238
	- Nước uống học sinh	77.720	-	-	-	-	-	77.720	-	77.720
	- Bảo hiểm tai nạn	972.700	-	-	-	-	-	972.700	-	972.700
	- Tiền trợ cấp ốm đau thai sản	200	-	-	-	-	-	200	-	200
	- BHYT học sinh (KB)	143.169.370	-	-	-	-	44.000	143.169.370	857.515	142.311.855
	- BHYT học sinh (Sacombank)	2.153.290	-	-	-	-	-	2.109.290	-	2.109.290
	- TK 3751	46.793.651	-	-	-	-	-	46.793.651	-	46.793.651
4	Nguồn tiền Tại NH Sacombank (SSC)	419.975.000	255.943.000	-	249.693.000	6.250.000	426.225.000	249.693.000	-	249.693.000
	Quỹ cơ quan	2.484.943.181	-	-	-	-	-	2.484.943.181	-	2.484.943.181
	- Quỹ cải cách tiền lương	299.709.525	-	-	-	-	-	299.709.525	-	299.709.525
	+ Lãi ngân hàng Sacombank	6.103	-	-	-	-	-	6.103	-	6.103
	+ Lãi ngân hàng Đông Á	1.437.288	-	-	-	-	-	1.437.288	-	1.437.288
	- Quỹ PTHĐ sư nghiệp	1.594.670.043	-	-	-	-	-	1.594.670.043	-	1.594.670.043
	- Quỹ Phúc lợi	390.927.569	-	-	-	-	-	390.927.569	-	390.927.569
	- Quỹ khen thưởng	115.193.783	-	-	-	-	-	115.193.783	-	115.193.783
	- Quỹ bổ sung thu nhập	357.362	-	-	-	-	-	357.362	-	357.362
	- Quỹ DP ổn định thu nhập	82.641.508	-	-	-	-	-	82.641.508	-	82.641.508
	Gửi ngân hàng	254.496.470	-	-	-	-	-	-	-	-
	Gửi kho bạc	4.050.310.626	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tạm ứng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tồn quỹ tiền mặt	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tổng Cộng	10.616.656	-	-	-	-	-	-	-	-

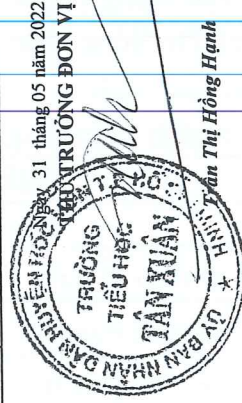
Ngày 30 tháng 06 năm 2022
TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Kế toán: *[Signature]*
Thủ quỹ: *[Signature]*
TB/TND: Phan Trọng Chính *[Signature]*

BÁO CÁO THU CHI - TIỀN MẶT - TIỀN GỬI THÁNG 05/2022

STT	Nội dung	Số dư kỳ trước	Tổng thu	Thu TM	Thu qua SSC	Chuyển từ SSC qua	Tổng chi	Tồn chuyển kỳ sau	Trong đó	
									Tồn tiền mặt	Tồn tiền gửi
1	Tổng cộng	4.651.583.232	1.653.735.710	767.966.000	419.975.000	465.781.000	1.425.076.566	4.880.242.376	43.949.656	4.836.292.720
2	Thu hoạt động dịch vụ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Căn tin	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thu khác	980.034.473	575.703.710	379.400.000	-	196.290.000	499.604.352	1.056.133.831	23.467.141	1.032.666.690
	- Công phục vụ bán trú	117.490.442	87.480.000	57.360.000	-	30.120.000	68.550.132	136.420.310	3.720.000	132.700.310
	- Học hè	1.243.471	-	-	-	-	-	1.243.471	-	1.243.471
	- Tín học	18.342.607	16.540.000	12.240.000	-	4.300.000	3.381.000	31.501.607	1.460.000	30.041.607
	- Hai buổi	144.753.410	64.890.000	45.360.000	-	19.530.000	46.068.000	163.575.410	1.473.141	162.102.269
	- Anh văn bán trú	159.268.267	290.340.000	188.280.000	-	102.060.000	218.878.220	230.730.047	11.880.000	218.850.047
	- Kỹ năng sống	132.176.832	99.660.000	65.100.000	-	34.560.000	153.580.000	78.256.832	4.080.000	74.176.832
	- Vệ sinh bán trú	101.023.904	14.580.000	9.560.000	-	5.020.000	9.147.000	106.456.904	854.000	105.602.904
	- Thiết bị vật dụng bán trú	304.512.950	2.200.000	1.500.000	-	700.000	-	306.712.950	-	306.712.950
	- Lãi ngân hàng Sacombank	16.467	5.178	-	-	-	-	21.645	-	21.645
	- Lãi ngân hàng Donabank	1.206.123	8.532	-	-	-	-	1.214.655	-	1.214.655
3	Các khoản thu hộ - chi hộ	1.186.605.578	1.078.032.000	388.566.000	419.975.000	269.491.000	925.472.214	1.339.165.364	20.482.515	1.318.682.849
	- Tiền ăn bán trú	563.142.223	604.125.000	388.422.000	-	215.703.000	508.108.944	659.158.279	19.625.000	639.533.279
	- Đề thi giấy thi	28.825.916	184.000	144.000	-	40.000	-	29.009.916	-	29.009.916
	- Nhà học đường	37.855.238	-	-	-	-	-	37.855.238	-	37.855.238
	- Nước uống học sinh	77.720	-	-	-	-	-	77.720	-	77.720
	- Bảo hiểm tai nạn	972.700	-	-	-	-	-	972.700	-	972.700
	- Tiền trợ cấp ốm đau thai sản	200	-	-	-	-	-	200	-	200
	- BHYT học sinh (KB)	148.455.640	-	-	-	-	5.286.270	143.169.370	857.515	142.311.855
	- BHYT học sinh (Sacombank)	2.197.290	-	-	-	-	44.000	2.153.290	-	2.153.290
	- TK 3751	46.793.651	-	-	-	-	-	46.793.651	-	46.793.651
4	Nguồn tiền Tại NH Sacombank (SSC)	338.283.000	473.723.000	-	419.975.000	53.748.000	412.033.000	419.975.000	-	419.975.000
	Quỹ cơ quan	2.484.943.181	-	-	-	-	-	2.484.943.181	-	2.484.943.181
	- Quỹ cải cách tiền lương	299.709.525	-	-	-	-	-	299.709.525	-	299.709.525
	+ Lãi ngân hàng Sacombank	6.103	-	-	-	-	-	6.103	-	6.103
	- Lãi ngân hàng Đông Á	1.437.288	-	-	-	-	-	1.437.288	-	1.437.288
	- Quỹ PTHĐ sự nghiệp	1.594.670.043	-	-	-	-	-	1.594.670.043	-	1.594.670.043
	- Quỹ Phúc lợi	390.927.569	-	-	-	-	-	390.927.569	-	390.927.569
	- Quỹ khen thưởng	115.193.783	-	-	-	-	-	115.193.783	-	115.193.783
	- Quỹ bổ sung thu nhập	357.362	-	-	-	-	-	357.362	-	357.362
	- Quỹ DP ổn định thu nhập	82.641.508	-	-	-	-	-	82.641.508	-	82.641.508
	Gửi ngân hàng	424.807.981	-	-	-	-	-	-	-	-
	Gửi kho bạc	4.411.484.739	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tạm ứng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tồn quỹ tiền mặt	43.949.656	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tổng Cộng	4.880.242.376	-	-	-	-	-	-	-	-



Kế toán: *[Signature]*
Thủ quỹ: *[Signature]*
TB/TTND: Phan Trọng Chính *[Signature]*

BÁO CÁO THU CHI - TIỀN MẶT - TIỀN GỬI THÁNG 04/2022

STT	Nội dung	Số dư kỳ trước	Tổng thu	Thu TM	Thu qua SSC	Chuyển từ SSC qua	Tổng chi	Tồn chuyển kỳ sau	Trong đó	
									Tồn tiền mặt	Tồn tiền gửi
1	Tổng cộng	4.757.473.280	1.502.255.564	538.146.320	358.285.000	605.814.833	1.608.145.612	4.651.583.232	15.230.926	4.636.352.306
	- Căn tin	700.000	-	-	-	-	700.000	-	-	-
2	Thu khác	953.852.249	506.212.411	259.143.000	-	247.060.000	480.030.187	980.034.473	10.108.521	969.925.952
	- Công phục vụ bán trú	119.652.654	66.780.000	37.020.000	-	29.760.000	68.942.212	117.490.442	1.435.225	116.055.217
	- Học hè	1.243.471	-	-	-	-	-	1.243.471	-	1.243.471
	- Tin học	11.165.607	12.570.000	7.890.000	-	4.680.000	5.393.000	18.342.607	1.960.000	16.382.607
	- Hai buổi	151.090.205	51.240.000	30.380.000	-	20.860.000	57.576.795	144.753.410	4.513.000	140.240.410
	- Anh văn bán trú	165.055.967	230.240.000	127.640.000	-	102.600.000	236.027.700	159.268.267	-	159.268.267
	- Kỹ năng sống	57.280.512	78.060.000	43.560.000	-	34.500.000	3.163.680	132.176.832	-	132.176.832
	- Vệ sinh bán trú	97.772.904	11.213.000	6.253.000	-	4.960.000	7.962.000	101.023.904	2.200.296	98.823.608
	- Thiết bị vật dụng bán trú	349.377.750	56.100.000	6.400.000	-	49.700.000	100.964.800	304.512.950	-	304.512.950
	- Lãi ngân hàng Sacombank	13.093	3.374	-	-	-	-	16.467	-	16.467
	- Lãi ngân hàng Donabank	1.200.086	6.037	-	-	-	-	1.206.123	-	1.206.123
3	Các khoản thu hộ - chi hộ	1.303.552.362	996.043.153	279.003.320	358.285.000	358.754.833	1.112.989.937	1.186.605.578	5.122.405	1.181.483.173
	- Tiền ăn bán trú	520.201.210	582.984.000	274.968.000	-	308.016.000	540.042.987	563.142.223	2.293.620	560.848.603
	- Đề thi giấy thi	27.235.916	5.440.000	656.000	-	4.784.000	3.850.000	28.825.916	-	28.825.916
	- Nhà học đường	37.855.238	-	-	-	-	-	37.855.238	-	37.855.238
	- Nước uống học sinh	77.720	-	-	-	-	-	77.720	-	77.720
	- Bảo hiểm tai nạn	972.700	-	-	-	-	-	972.700	-	972.700
	- Tiền trợ cấp ốm đau thai sản	200	-	-	-	-	-	200	-	200
	- BHYT học sinh (KB)	136.643.437	20.582.738	3.379.320	-	17.203.418	8.770.535	148.455.640	2.828.785	145.626.855
	- BHYT học sinh (Sacombank)	2.241.290	-	-	-	-	44.000	2.197.290	-	2.197.290
	- TK 3751	46.793.651	-	-	-	-	-	46.793.651	-	46.793.651
4	Nguồn tiền Tại NH Sacombank (SSC)	531.531.000	387.036.415	-	358.285.000	28.751.415	560.282.415	358.285.000	-	358.285.000
	Quỹ cơ quan	2.499.368.669	-	-	-	-	14.425.488	2.484.943.181	-	2.484.943.181
	- Quỹ cải cách tiền lương	299.709.525	-	-	-	-	-	299.709.525	-	299.709.525
	+ Lãi ngân hàng Sacombank	6.103	-	-	-	-	-	6.103	-	6.103
	+ Lãi ngân hàng Đông Á	1.437.288	-	-	-	-	-	1.437.288	-	1.437.288
	- Quỹ PTHD sự nghiệp	1.609.095.531	-	-	-	-	14.425.488	1.594.670.043	-	1.594.670.043
	- Quỹ Phúc lợi	390.927.569	-	-	-	-	-	390.927.569	-	390.927.569
	- Quỹ khen thưởng	115.193.783	-	-	-	-	-	115.193.783	-	115.193.783
	- Quỹ bổ sung thu nhập	357.362	-	-	-	-	-	357.362	-	357.362
	- Quỹ DP ổn định thu nhập	82.641.508	-	-	-	-	-	82.641.508	-	82.641.508
	Gửi ngân hàng	363.148.271	-	-	-	-	-	-	-	-
	Gửi kho bạc	4.273.204.035	-	-	-	-	-	-	-	-

Ngày 30 tháng 04 năm 2022

TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN XUÂN
TỔNG QUẢN LÝ

Phan Thị Hồng Hạnh

Ngày 30 tháng 04 năm 2022

TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN XUÂN
TỔNG QUẢN LÝ

Phan Thị Hồng Hạnh

Ngày 30 tháng 04 năm 2022

TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN XUÂN
TỔNG QUẢN LÝ

Phan Thị Hồng Hạnh

Ngày 30 tháng 04 năm 2022

TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN XUÂN
TỔNG QUẢN LÝ

Phan Thị Hồng Hạnh

Ngày 30 tháng 04 năm 2022

TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN XUÂN
TỔNG QUẢN LÝ

Phan Thị Hồng Hạnh

Ngày 30 tháng 04 năm 2022

TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN XUÂN
TỔNG QUẢN LÝ

Phan Thị Hồng Hạnh

Ngày 30 tháng 04 năm 2022

TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN XUÂN
TỔNG QUẢN LÝ

Phan Thị Hồng Hạnh

Ngày 30 tháng 04 năm 2022

TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN XUÂN
TỔNG QUẢN LÝ

Phan Thị Hồng Hạnh

Ngày 30 tháng 04 năm 2022

TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN XUÂN
TỔNG QUẢN LÝ

Phan Thị Hồng Hạnh

Ngày 30 tháng 04 năm 2022

TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN XUÂN
TỔNG QUẢN LÝ

Phan Thị Hồng Hạnh

Ngày 30 tháng 04 năm 2022

TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN XUÂN
TỔNG QUẢN LÝ

Phan Thị Hồng Hạnh

Ngày 30 tháng 04 năm 2022

TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN XUÂN
TỔNG QUẢN LÝ

Phan Thị Hồng Hạnh

Ngày 30 tháng 04 năm 2022

TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN XUÂN
TỔNG QUẢN LÝ

Phan Thị Hồng Hạnh

Ngày 30 tháng 04 năm 2022

TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN XUÂN
TỔNG QUẢN LÝ

Phan Thị Hồng Hạnh

Ngày 30 tháng 04 năm 2022

TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN XUÂN
TỔNG QUẢN LÝ

Phan Thị Hồng Hạnh

Ngày 30 tháng 04 năm 2022

TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN XUÂN
TỔNG QUẢN LÝ

Phan Thị Hồng Hạnh

Ngày 30 tháng 04 năm 2022

TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN XUÂN
TỔNG QUẢN LÝ

Phan Thị Hồng Hạnh

Ngày 30 tháng 04 năm 2022

TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN XUÂN
TỔNG QUẢN LÝ

Phan Thị Hồng Hạnh

Ngày 30 tháng 04 năm 2022

TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN XUÂN
TỔNG QUẢN LÝ

Phan Thị Hồng Hạnh

Ngày 30 tháng 04 năm 2022

TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN XUÂN
TỔNG QUẢN LÝ

Phan Thị Hồng Hạnh

Ngày 30 tháng 04 năm 2022

TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN XUÂN
TỔNG QUẢN LÝ

Phan Thị Hồng Hạnh

Ngày 30 tháng 04 năm 2022

TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN XUÂN
TỔNG QUẢN LÝ

Phan Thị Hồng Hạnh

Ngày 30 tháng 04 năm 2022

TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN XUÂN
TỔNG QUẢN LÝ

Phan Thị Hồng Hạnh

Ngày 30 tháng 04 năm 2022

TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN XUÂN
TỔNG QUẢN LÝ

Phan Thị Hồng Hạnh

Ngày 30 tháng 04 năm 2022

TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN XUÂN
TỔNG QUẢN LÝ

Phan Thị Hồng Hạnh

Ngày 30 tháng 04 năm 2022

TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN XUÂN
TỔNG QUẢN LÝ

Phan Thị Hồng Hạnh

Ngày 30 tháng 04 năm 2022

TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN XUÂN
TỔNG QUẢN LÝ

Phan Thị Hồng Hạnh

Ngày 30 tháng 04 năm 2022

TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN XUÂN
TỔNG QUẢN LÝ

Phan Thị Hồng Hạnh

Ngày 30 tháng 04 năm 2022

TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN XUÂN
TỔNG QUẢN LÝ

Phan Thị Hồng Hạnh

Ngày 30 tháng 04 năm 2022

TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN XUÂN
TỔNG QUẢN LÝ

Phan Thị Hồng Hạnh

Ngày 30 tháng 04 năm 2022

TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN XUÂN
TỔNG QUẢN LÝ

Phan Thị Hồng Hạnh

Ngày 30 tháng 04 năm 2022

TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN XUÂN
TỔNG QUẢN LÝ

Phan Thị Hồng Hạnh

Ngày 30 tháng 04 năm 2022

TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN XUÂN
TỔNG QUẢN LÝ

Phan Thị Hồng Hạnh

Ngày 30 tháng 04 năm 2022

TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN XUÂN
TỔNG QUẢN LÝ

Phan Thị Hồng Hạnh

Ngày 30 tháng 04 năm 2022

TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN XUÂN
TỔNG QUẢN LÝ

Phan Thị Hồng Hạnh

Ngày 30 tháng 04 năm 2022

TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN XUÂN
TỔNG QUẢN LÝ

Phan Thị Hồng Hạnh

Ngày 30 tháng 04 năm 2022

TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN XUÂN
TỔNG QUẢN LÝ

Phan Thị Hồng Hạnh

Ngày 30 tháng 04 năm 2022

TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN XUÂN
TỔNG QUẢN LÝ

Phan Thị Hồng Hạnh

Ngày 30 tháng 04 năm 2022

TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN XUÂN
TỔNG QUẢN LÝ

Phan Thị Hồng Hạnh

Ngày 30 tháng 04 năm 2022

TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN XUÂN
TỔNG QUẢN LÝ

Phan Thị Hồng Hạnh

Ngày 30 tháng 04 năm 2022

TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN XUÂN
TỔNG QUẢN LÝ

Phan Thị Hồng Hạnh

Ngày 30 tháng 04 năm 2022

TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN XUÂN
TỔNG QUẢN LÝ

Phan Thị Hồng Hạnh

Ngày 30 tháng 04 năm 2022

TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN XUÂN
TỔNG QUẢN LÝ

Phan Thị Hồng Hạnh

Ngày 30 tháng 04 năm 2022

TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN XUÂN
TỔNG QUẢN LÝ

Phan Thị Hồng Hạnh

Ngày 30 tháng 04 năm 2022

TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN XUÂN
TỔNG QUẢN LÝ

Phan Thị Hồng Hạnh

Ngày 30 tháng 04 năm 2022

TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN XUÂN
TỔNG QUẢN LÝ

Phan Thị Hồng Hạnh

Ngày 30 tháng 04 năm 2022

TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN XUÂN
TỔNG QUẢN LÝ

Phan Thị Hồng Hạnh

Ngày 30 tháng 04 năm 2022

TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN XUÂN
TỔNG QUẢN LÝ

Phan Thị Hồng Hạnh

Ngày 30 tháng 04 năm 2022

TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN XUÂN
TỔNG QUẢN LÝ

Phan Thị Hồng Hạnh

Ngày 30 tháng 04 năm 2022

TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN XUÂN
TỔNG QUẢN LÝ

Phan Thị Hồng Hạnh

Ngày 30 tháng 04 năm 2022

TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN XUÂN
TỔNG QUẢN LÝ

Phan Thị Hồng Hạnh

Ngày 30 tháng 04 năm 2022

TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN XUÂN
TỔNG QUẢN LÝ

Phan Thị Hồng Hạnh

Ngày 30 tháng 04 năm 2022

TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN XUÂN
TỔNG QUẢN LÝ

Phan Thị Hồng Hạnh

Ngày 30 tháng 04 năm 2022

TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN XUÂN
TỔNG QUẢN LÝ

BÁO CÁO THU CHI - TIỀN MẶT - TIỀN GỬI THÁNG 03/2022

STT	Nội dung	Số dư kỳ trước	Tổng thu	Thu TM	Thu qua SSC	Chuyển từ SSC qua	Tổng chi	Tồn chuyển kỳ sau	Tồn tiền mặt	Tồn đó
1	Tổng cộng	3.454.476.664	1.352.712.571	820.699.155	531.531.000	469.350	49.715.955	4.757.473.280	6.489.333	4.750.983.947
	- Thu hoạt động dịch vụ	700.000	-	-	-	-	-	700.000	-	700.000
2	- Căn tin	700.000	-	-	-	-	-	700.000	-	700.000
	Thu khác	602.511.183	353.903.066	353.890.000	-	-	2.562.000	953.852.249	6.489.333	947.362.916
	- Công phục vụ bán trú	78.042.654	42.660.000	42.660.000	-	-	1.050.000	119.652.654	1.324.037	118.328.617
	- Học hè	1.243.471	-	-	-	-	-	1.243.471	-	1.243.471
	- Tin học	2.885.607	8.360.000	8.360.000	-	-	80.000	11.165.607	1.755.000	9.410.607
	- Hải buổi	120.322.205	32.060.000	32.060.000	-	-	1.292.000	151.090.205	1.801.000	149.289.205
	- Anh văn bán trú	21.595.967	143.460.000	143.460.000	-	-	-	165.055.967	-	165.055.967
	- Kỹ năng sống	8.140.512	49.140.000	49.140.000	-	-	-	57.280.512	-	57.280.512
	- Vệ sinh bán trú	90.802.904	7.110.000	7.110.000	-	-	140.000	97.772.904	1.609.296	96.163.608
	- Thiết bị vật dụng bán trú	278.277.750	71.100.000	71.100.000	-	-	-	349.377.750	-	349.377.750
	- Lãi ngân hàng Sacombank	9.650	3.443	-	-	-	-	13.093	-	13.093
	- Lãi ngân hàng Donabank	1.190.463	9.623	-	-	-	-	1.200.086	-	1.200.086
3	Các khoản thu khác - chi hệ	351.896.812	998.809.505	466.809.155	531.531.000	469.350	47.153.955	1.303.552.362	-	1.303.552.362
	- Tiền ăn bán trú	91.954.210	441.531.000	441.531.000	-	-	13.284.000	520.201.210	-	520.201.210
	- Đề thi giấy thi	18.627.916	8.608.000	8.608.000	-	-	-	27.235.916	-	27.235.916
	- Nhà học đường	37.855.238	-	-	-	-	-	37.855.238	-	37.855.238
	- Nước uống học sinh	77.720	-	-	-	-	-	77.720	-	77.720
	- Bảo hiểm tai nạn	972.700	-	-	-	-	-	972.700	-	972.700
	- Tiền trợ cấp ốm đau thai sản	200	-	-	-	-	-	200	-	200
	- BHYT học sinh (KB)	153.799.237	16.670.155	16.670.155	-	-	33.825.955	136.643.437	-	136.643.437
	- BHYT học sinh (Sacombank)	1.815.940	469.350	469.350	-	-	44.000	2.241.290	-	2.241.290
	- TK 3751	46.793.651	-	-	-	-	-	46.793.651	-	46.793.651
	Nguồn tiền Tại NH Sacombank (SSC)	-	531.531.000	-	531.531.000	-	-	531.531.000	-	531.531.000
4	Quý cơ quan	2.499.368.669	-	-	-	-	-	2.499.368.669	-	2.499.368.669
	- Quỹ cải cách tiền lương	299.709.525	-	-	-	-	-	299.709.525	-	299.709.525
	+ Lãi ngân hàng Sacombank	6.103	-	-	-	-	-	6.103	-	6.103
	+ Lãi ngân hàng Đông Á	1.437.288	-	-	-	-	-	1.437.288	-	1.437.288
	- Quỹ PTHĐ sự nghiệp	1.609.095.531	-	-	-	-	-	1.609.095.531	-	1.609.095.531
	- Quỹ Phúc lợi	390.927.569	-	-	-	-	-	390.927.569	-	390.927.569
	- Quỹ khen thưởng	115.193.783	-	-	-	-	-	115.193.783	-	115.193.783
	- Quỹ bổ sung thu nhập	357.362	-	-	-	-	-	357.362	-	357.362
	- Quỹ DP ăn định thu nhập	82.641.508	-	-	-	-	-	82.641.508	-	82.641.508
	Gửi ngân hàng	536.428.860	-	-	-	-	-	536.428.860	-	536.428.860
	Gửi kho bạc	4.214.555.087	-	-	-	-	-	4.214.555.087	-	4.214.555.087
	Tạm ứng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tồn quỹ tiền mặt	6.489.333	-	-	-	-	-	6.489.333	-	6.489.333
	Tổng Cộng	4.757.473.280	-	-	-	-	-	4.757.473.280	-	4.757.473.280



Kế toán: Vũ Thị Hồng Phấn
Thủ quỹ: Bùi Kim Ngân
TB/TND: Phan Trọng Chính

BÁO CÁO THU CHI - TIỀN MẶT - TIỀN GỬI THÁNG 02/2022

STT	Nội dung	Số dư kỳ trước	Tổng thu	Thu TM	Thu qua SSC	Chuyển từ SSC qua	Tổng chi	Tồn chuyển kỳ sau	Trong đó	
									Tồn tiền mặt	Tồn tiền gửi
1	Tổng cộng	3.462.039.210	14.669.038				22.231.584	3.454.476.664	10.186.133	3.444.290.531
	Thu hoạt động dịch vụ	700.000	-				-	700.000	-	700.000
	- Căn tin	700.000						700.000		700.000
2	Thu khác	604.501.409	1.050.803	1.034.000	-	-	3.041.029	602.511.183	2.798.963	599.712.220
	- Công phục vụ bán trú	79.077.654	285.000	285.000			1.320.000	78.042.654	285.000	77.757.654
	- Học hè	1.243.471	-					1.243.471		1.243.471
	- Tin học	3.004.636	590.000	590.000			709.029	2.885.607	1.455.000	1.430.607
	- Hai buổi	121.138.205	-				816.000	120.322.205	59.963	120.262.242
	- Anh văn bán ngữ	21.595.967	-					21.595.967		21.595.967
	- Kỹ năng sống	8.140.512	-					8.140.512		8.140.512
	- Vệ sinh bán trú	90.839.904	159.000	159.000			196.000	90.802.904	999.000	89.803.904
	- Thiết bị vật dụng bán trú	278.277.750	-					278.277.750		278.277.750
	- Lãi ngân hàng Sacombank	9.632	18					9.650		9.650
	- Lãi ngân hàng Donabank	1.173.678	16.785					1.190.463		1.190.463
3	Các khoản thu hộ - chi hộ	357.469.132	13.618.235	5.123.000	-	-	19.190.555	351.896.812	7.387.170	344.509.642
	- Tiền ăn bán trú	103.490.210	5.123.000	5.123.000			16.659.000	91.954.210		91.954.210
	- Đề thi giấy thi	18.627.916	-					18.627.916		18.627.916
	- Nhà học đường	37.855.238	-					37.855.238		37.855.238
	- Nước uống học sinh	77.720	-					77.720		77.720
	- Bảo hiểm tai nạn	972.700	-					972.700		972.700
	- Tiền trợ cấp ốm đau thai sản	200	-					200		200
	- BHYT học sinh (KB)	148.730.257	7.556.535				2.487.555	153.799.237	7.387.170	146.412.067
	- BHYT học sinh (Sacombank)	921.240	938.700				44.000	1.815.940		1.815.940
	- TK 3751	46.793.651						46.793.651		46.793.651
	Nguồn tiền Tại NH Sacombank (SSC)									
4	Quỹ cơ quan	2.499.368.669	-				-	2.499.368.669	-	2.499.368.669
	- Quỹ cải cách tiền lương	299.709.525					-	299.709.525	-	299.709.525
	+ Lãi ngân hàng Sacombank	6.103						6.103		6.103
	+ Lãi ngân hàng Đông Á	1.437.288						1.437.288		1.437.288
	- Quỹ PTHĐ sự nghiệp	1.609.095.531						1.609.095.531		1.609.095.531
	- Quỹ Phúc lợi	390.927.569						390.927.569		390.927.569
	- Quỹ khen thưởng	115.193.783						115.193.783		115.193.783
	- Quỹ bổ sung thu nhập	357.362					-	357.362		357.362
	- Quỹ DP ổn định thu nhập	82.641.508						82.641.508		82.641.508
	Gửi ngân hàng	4.459.444								
	Gửi kho bạc	3.439.831.087								
	Tạm ứng									
	Tồn quỹ tiền mặt	10.186.133								
	Tổng Cộng	3.454.476.664								



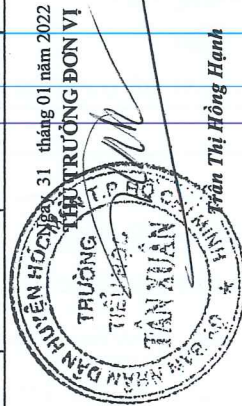
Kế toán:
Thủ quỹ:
TĐ/TND:

Võ Thị Hồng Phụng
Bùi Kim Ngân
Phan Trọng Chính

Trần Thị Hồng Hạnh

BÁO CÁO THU CHI - TIỀN MẶT - TIỀN GỬI THÁNG 01/2022

STT	Nội dung	Số dư kỳ trước	Tổng thu	Thu TM	Thu qua SSC	Chuyển từ SSC qua	Tổng chi	Tồn chuyển kỳ sau	Trong đó	
									Tồn tiền mặt	Tồn tiền gửi
1	Tổng cộng	3.088.878.299	466.319.423				93.158.512	3.462.039.210	18.168.088	3.443.871.122
	Thu hoạt động dịch vụ	700.000	-				-	700.000	-	700.000
	- Cán tin	700.000						700.000		700.000
2	Thu khác	644.750.776	103.545				40.352.862	604.501.409	4.266.963	600.234.446
	- Công phục vụ bán trú	97.329.654	-				18.252.000	79.077.654	280.963	78.796.691
	- Học hè	1.243.471	-					1.243.471		1.243.471
3	-Tin học	4.310.765	45.000	45.000			1.351.129	3.004.636	1.035.000	1.969.636
	- Hai buổi	141.099.938	-				19.961.733	121.138.205	1.915.000	119.223.205
	- Ăn vặt bán trú	22.261.967	-				666.000	21.595.967		21.595.967
	- Ký năng sống	8.262.512	-				122.000	8.140.512		8.140.512
	- Vệ sinh bán trú	90.791.904	48.000	48.000				90.839.904	1.036.000	89.803.904
	- Thiết bị vật dụng bán trú	278.277.750	-					278.277.750		278.277.750
	- Lãi ngân hàng Sacombank	9.154	478					9.632		9.632
	- Lãi ngân hàng Donabank	1.163.611	10.067					1.173.678		1.173.678
	Các khoản thu hộ - chi hộ	378.778.904	30.615.878				51.925.650	357.469.132	13.901.125	343.568.007
	- Tiền ăn bán trú	102.140.210	1.350.000	1.350.000				103.490.210	9.255.000	94.235.210
4	- Đề thi giấy thi	18.627.916	-					18.627.916		18.627.916
	- Nhà học đường	37.855.238	-					37.855.238		37.855.238
	- Nước uống học sinh	77.720	-					77.720		77.720
	- Bảo hiểm tại nân	972.700	-					972.700		972.700
	- Tiền trợ cấp ốm đau thai sản	200	-					200		200
	- BHYT học sinh (KB)	146.722.109	11.864.498				9.856.350	148.730.257	4.646.125	144.084.132
	- BHYT học sinh (Sacombank)	25.589.160	17.401.380				42.069.300	921.240		921.240
	- TK 3751	46.793.651						46.793.651		46.793.651
	- Sửa học đường	-						-		-
	Quỹ cơ quan	2.064.648.669	435.600.000				880.000	2.499.368.669	-	2.499.368.669
	- Quỹ cải cách tiền lương	299.709.525					-	299.709.525	-	299.709.525
	+ Lãi ngân hàng Sacombank	6.103						6.103		6.103
	+ Lãi ngân hàng Đông Á	1.437.288						1.437.288		1.437.288
	- Quỹ PTHĐ sự nghiệp	1.598.205.531	10.890.000					1.609.095.531		1.609.095.531
	- Quỹ Phúc lợi	78.175.569	313.632.000				880.000	390.927.569		390.927.569
	- Quỹ khen thưởng	6.293.783	108.900.000					115.193.783		115.193.783
	- Quỹ bổ sung thu nhập	357.362					-	357.362		357.362
	- Quỹ DP ổn định thu nhập	80.463.508	2.178.000					82.641.508		82.641.508
	Gửi ngân hàng	3.547.941								
	Gửi kho bạc	3.440.323.181								



Kế toán:
Thủ quỹ:
TB/TND: Phan Trọng Chính